

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	146.160.129.720	Tổng số chi	146.160.129.720
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	1.912.598.084	I. Chi đầu tư phát triển	17.641.207.080
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	24.218.247.923	II. Chi thường xuyên	115.446.659.899
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	115.979.207.378	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	12.436.262.741
- Bổ sung cân đối	79.393.725.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	636.000.000
- Bổ sung có mục tiêu	36.585.482.378		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	4.050.076.335		
Kết dư ngân sách	0		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	153.888.166.000	122.165.114.000	189.656.087.598	146.160.129.720	123,24	119,64
I	Các khoản thu 100%	2.715.554.000	1.468.461.000	3.370.066.597	1.912.598.084	124,10	130,25
1	Phí, lệ phí	1.298.239.000	103.041.000	1.815.703.408	563.173.618	139,86	546,55
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	70.000.000	70.000.000	0	0	0,00	0,00
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định	394.500.000	394.500.000	394.500.000	394.500.000		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	952.815.000	900.920.000	1.159.863.189	954.924.466	121,73	105,99
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	50.110.193.000	19.634.234.000	65.810.737.288	24.218.247.923	131,33	123,35
1	Các khoản thu phân chia	1.945.946.000	371.157.000	4.746.909.869	585.227.733	243,94	157,68
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	72.000.000	72.000.000	19.169.010	19.169.010		
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.873.946.000	299.157.000	4.727.740.859	566.058.723	252,29	189,22
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	48.164.247.000	19.263.077.000	61.063.827.419	23.633.020.190	126,78	122,69
21	Thu tiền sử dụng đất	37.500.000.000	16.875.000.000	44.438.578.584	19.997.360.368	118,50	118,50
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	199.170.000	59.751.000	200.614.600	60.184.386	100,73	100,73
23	Thu ngoài quốc doanh	9.100.546.000	2.212.667.000	14.387.436.561	3.442.517.950	158,09	155,58
14	Thuế thu nhập cá nhân	979.000.000		1.594.006.058		162,82	
15	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
26	Cấp phép khai thác khoáng sản	385.531.000	115.659.000	443.191.616	132.957.486	114,96	114,96
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	4.050.076.000	4.050.076.000	4.050.076.335	4.050.076.335		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			446.000.000			
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	97.012.343.000	97.012.343.000	115.979.207.378	115.979.207.378	119,55	119,55
1	Thu bổ sung cân đối	79.791.362.000	79.791.362.000	79.393.725.000	79.393.725.000	99,50	99,50
2	Thu bổ sung có mục tiêu	17.220.981.000	17.220.981.000	36.585.482.378	36.585.482.378	212,45	212,45

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	122.165.114.000	25.215.629.000	98.636.411.000	146.160.129.720	17.641.207.080	128.518.922.640	119,64	69,96	130,30
	Trong đó:									
1	Chi dân quân tự vệ	1.252.301.130		1.252.301.130	1.701.138.934		1.701.138.934	135,84		135,84
2	Chi trật tự an toàn xã hội	362.300.000		362.300.000	749.169.104		749.169.104	206,78		206,78
3	Chi giáo dục	54.724.446.000	7.778.567.000	46.945.879.000	54.584.807.000	6.644.567.000	47.940.240.000	99,74		102,12
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
5	Chi y tế	823.990.000		823.990.000	879.436.600		879.436.600	106,73		106,73
6	Chi văn hóa, thông tin	398.749.000		398.749.000	50.462.000		50.462.000	12,66		12,66
7	Chi phát thanh, truyền thanh	0			197.130.000		197.130.000			
8	Chi thể dục, thể thao	0			138.814.740		138.814.740			
9	Chi bảo vệ môi trường	550.000.000		550.000.000	635.974.800		635.974.800	115,63		115,63
10	Chi các hoạt động kinh tế	12.876.966.000	9.530.696.000	3.346.270.000	13.321.284.033	6.647.696.370	6.673.587.663	103,45	69,75	199,43
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	43.923.844.270	7.906.366.000	36.017.478.270	50.235.973.168	4.348.943.710	45.887.029.458	114,37		127,40
12	Chi cho công tác xã hội	7.252.517.600		7.252.517.600	10.593.676.600		10.593.676.600	146,07		146,07
13	Chi khác nộp trả NS cấp trên			1.129.926.000	636.000.000		636.000.000			56,29
14	Dự phòng ngân sách			557.000.000	0					
15	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				12.436.262.741		12.436.262.741			